



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-41

1001
CỔ
TRÁCH
HỮU
HẠN
A
HOÀN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Miền Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miền Đông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600256545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Trụ sở của Công ty tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Công Khai	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Lương Quân	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thái	Thành viên	
Ông Phan Văn Vũ	Thành viên	
Ông Lê Đức Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/05/2017
Ông Lê Công Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/05/2017
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/05/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Thái	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Quyết	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2017

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Huỳnh Anh Dũng	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Xuân Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/05/2017
Ông Đào Xuân Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/05/2017
Ông Lê Hải Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/05/2017
Ông Nguyễn Thành Đô	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/05/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

111
NG
HIỆM
KIỂM
AS
KIỂM

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 31 tháng 08 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Thái

05-C.
TY
HỮU HẠI
TOÁN
SC
TP. HẢ

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Miền Đông**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Miền Đông được lập ngày 31 tháng 08 năm 2017 từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Miền Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Miền Đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2017

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		227.305.182.141	226.490.387.368
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	54.435.663.085	35.521.696.032
111	1. Tiền		37.410.363.352	22.712.696.032
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.025.299.733	12.809.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	13	-	15.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	15.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		67.402.784.367	56.001.794.148
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	63.913.434.252	51.989.148.469
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	9.507.692.739	7.872.690.327
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	6.180.970.238	6.272.985.765
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.199.312.862)	(10.133.030.413)
140	IV. Hàng tồn kho	8	103.941.339.438	118.872.711.226
141	1. Hàng tồn kho		103.941.339.438	118.872.711.226
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.525.395.251	1.094.185.962
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	317.457.860	9.500.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.204.177.395	1.084.685.962
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.759.996	-

100
C
RÁCH
HẠN
10A

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		119.612.171.440	117.932.568.020
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		976.119.742	882.492.644
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	976.119.742	882.492.644
220	II. Tài sản cố định		29.788.396.611	30.580.937.011
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	29.160.513.287	29.945.220.351
222	- Nguyên giá		45.795.892.044	46.317.214.844
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.635.378.757)	(16.371.994.493)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	627.883.324	635.716.660
228	- Nguyên giá		786.148.900	786.148.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(158.265.576)	(150.432.240)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	12.545.872.192	-
231	- Nguyên giá		12.787.531.532	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(241.659.340)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	13.335.885.787
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	13.335.885.787
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	5.956.020.000	9.516.610.361
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.250.000.000	9.516.610.361
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.634.600.000	-
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(928.580.000)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		70.345.762.895	63.616.642.217
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	62.115.384.937	55.366.823.758
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.a	8.230.377.958	8.249.818.459
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		346.917.353.581	344.422.955.388


 CÔNG TY TNHH KIỂM SÁT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		203.664.318.987	198.344.148.500
310	I. Nợ ngắn hạn		203.279.318.985	197.764.868.830
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	38.623.549.075	42.185.945.295
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	67.380.240.953	39.586.358.444
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	32.249.192.876	29.494.368.581
314	4. Phải trả người lao động		1.296.998.235	1.849.423.918
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	13.685.326.808	12.868.817.844
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	14.555.825.718	8.777.997.588
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	31.765.577.264	59.110.050.104
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	2.330.836.866	2.330.836.866
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.391.771.190	1.561.070.190
330	II. Nợ dài hạn		385.000.002	579.279.670
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	380.000.000	437.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.b	5.000.002	142.279.670
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		143.253.034.594	146.078.806.888
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	143.253.034.594	146.078.806.888
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		108.890.310.000	108.890.310.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		108.890.310.000	108.890.310.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.453.130.042	1.453.130.042
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.967.507.603)	(2.967.507.603)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		27.207.602.803	25.576.891.803
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.413.627.484	6.874.421.613
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		(1.031.020.746)	(147.407.923)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3.444.648.230	7.021.829.536
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.255.871.868	6.251.561.033
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		346.917.353.581	344.422.955.388

Người lập

Khúc Thị Thanh Hoài

Kê toán trưởng

Mai Xuân Ngợi

Đồng Nai, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Thái

IS - C
TY
LIÊN HỢP
TOÁN
C
TP. HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	145.614.890.734	107.420.067.188
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		145.614.890.734	107.420.067.188
11	4. Giá vốn hàng bán	23	118.609.533.807	91.233.137.570
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.005.356.927	16.186.929.618
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	314.949.753	535.386.650
22	7. Chi phí tài chính	25	4.047.914.343	3.307.650.627
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.823.376.144	3.307.650.627
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		0	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	6.235.171.833	5.755.956.970
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	9.052.493.732	6.672.638.419
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.984.726.772	986.070.252
31	12. Thu nhập khác	28	735.744.166	2.788.859.720
32	13. Chi phí khác	29	1.950.587.958	73.856.392
40	14. Lợi nhuận khác		(1.214.843.792)	2.715.003.328
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.769.882.980	3.701.073.580
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.212.343.594	765.088.178
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.c	(67.839.169)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.625.378.555</u>	<u>2.935.985.402</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		3.464.284.296	3.189.505.318
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		161.094.259	(253.519.916)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	336	309

Người lập



Khúc Thị Thanh Hoài

Kế toán trưởng



Mai Xuân Ngợi

Đồng Nai, ngày 31 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.769.882.980	3.701.073.580
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.830.052.012	2.801.786.126
03	- Các khoản dự phòng		2.744.862.449	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		997.962.992	161.952.058
06	- Chi phí lãi vay		1.823.376.144	3.307.650.627
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.166.136.577	9.972.462.391
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(13.678.631.203)		28.318.470.489
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	2.143.840.256		(40.455.519.864)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	27.480.270.488		17.801.709.512
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	6.279.366.748		5.175.870.928
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.804.637.870)		(3.307.650.627)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.874.369.169)		(2.068.645.091)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-		14.208.608
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.061.931.141)		(540.747.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.650.044.686	14.910.159.146
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(735.000.000)		(3.263.437.500)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	85.445.454		-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	15.000.000.000		1.782.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.000.000.000		-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	314.949.753		535.386.650
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		15.665.395.207	(946.050.850)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-		2.154.504.626
33	2. Tiền thu từ đi vay	54.396.491.942		79.255.676.559
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(81.797.964.782)		(88.041.458.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(27.401.472.840)	(6.631.277.165)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		18.913.967.053	7.332.831.131

100%
 C
 TRÁCH
 HÃN
 Đ. HOÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		35.521.696.032	19.312.093.569
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>54.435.663.085</u>	<u>26.644.924.700</u>

Người lập


Khúc Thị Thanh Hoài

Kế toán trưởng


Mai Xuân Ngợi

Đồng Nai, ngày 31 tháng 08 năm 2017



Tổng Giám đốc


Nguyễn Đức Thái

1110
ÔNG T
NHIỆM
3 KIỂM
AAS
KIỂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Miền Đông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600256545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Trụ sở của Công ty tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 108.890.310.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 108.890.310.000 đồng; tương đương 10.889.031 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất khai thác đá, kinh doanh bất động sản và hoạt động thi công xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất khai thác đá, kinh doanh bất động sản và hoạt động thi công xây lắp.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 công ty.
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng - Công nghiệp Miền Đông 2	Thành phố Hồ Chí Minh	35,24%	51,00%	Xây dựng dân dụng - công nghiệp dân dụng
Công ty TNHH Xây dựng - Tư vấn công trình Miền Đông 9	Thành phố Hồ Chí Minh	35,24%	51,00%	Xây dựng - Tư vấn công trình dân dụng
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 1	Tỉnh Đồng Nai	34,23%	51,00%	Thi công xây lắp
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Thi công xây lắp

- Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 30/06/2017 do các công ty này đã ngừng hoạt động và đang tiến hành các thủ tục giải thể bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Miền Đông - Cơ khí điện máy	Tỉnh Đồng Nai	40,82%	40,82%	Cơ khí điện máy
Công ty Cổ phần Địa ốc Miền Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh BĐS

5-C
Y
JU HAI
TOAI
C
TP. HA

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc do các công ty này đã ngừng hoạt động và tiến hành các thủ tục giải thể.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

10017
CÔ
TRÁCH N
HÃNG
A
HOÀN

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.		

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
--------------------------	----	-----

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thi công công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	3.237.466.219	4.204.555.947
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.172.897.133	18.508.140.085
Các khoản tương đương tiền (*)	17.025.299.733	12.809.000.000
	54.435.663.085	35.521.696.032

(*) Chi tiết số dư tại ngày 30/06/2017 bao gồm:

- + Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa, số tiền 2.016.299.733 đồng, lãi suất 4,8%/năm.
- + Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 11.000.000.000 đồng, lãi suất 4,3%/năm. Trong đó, có 4.000.000.000 đồng được ký quỹ để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.
- + Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành, số tiền 4.009.000.000 đồng, lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,2%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Kỳ Hòa	7.541.439.861	7.096.365.090
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Quốc tế Việt Nhật	3.308.838.837	1.193.471.502
- Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh	2.167.987.767	2.167.987.767
- Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	1.338.412.627	2.938.783.453
- Công ty TNHH Phúc Đạt	6.825.287.610	6.825.287.610
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty cổ phần	7.690.000.830	10.053.341.341
- Các khoản phải thu khách hàng khác	35.041.466.720	21.713.911.706
	63.913.434.252	51.989.148.469
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	7.690.000.830	10.053.341.341

1105
 NG T
 KIỂM H
 KIỂM
 AS
 KIỂM -

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Công nghiệp Nhật Hoa	-	-	827.660.980	-
Công ty TNHH Hirose Việt Nam	-	-	1.100.000.000	-
Công ty TNHH Hirose Maruken Việt Nam	1.096.736.624	-	496.736.624	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Kỹ thuật Ánh Sáng Việt	2.058.965.576	-	1.558.965.576	-
Các đối tượng khác	6.351.990.539	-	3.889.327.147	-
	9.507.692.739	-	7.872.690.327	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	3.674.561.000	-	1.343.799.933	-
- Ký cược, ký quỹ	306.139.454	-	1.382.497.618	-
- Phải thu khác	2.200.269.784	(887.869.710)	3.546.688.214	(54.278.378)
	6.180.970.238	(887.869.710)	6.272.985.765	(54.278.378)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	976.119.742	-	882.492.644	-
	976.119.742	-	882.492.644	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
	VND	thu hồi VND	VND	thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Phúc Đạt	6.825.287.610	-	6.825.287.610	-
- Ban quản lý Dự án thủy điện Buôn Tuasrah	918.650.763	-	-	-
- Công ty CP Hân Liên	796.000.000	-	796.000.000	-
- Lâm Nhật Trường	301.165.310	-	-	-
- Vũ Trung Chính	372.426.022	-	-	-
- Đỗ Thanh Việt	240.000.000	-	240.000.000	-
- Các khoản khác	2.745.783.157	-	2.271.742.803	-
	12.199.312.862	-	10.133.030.413	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	552.028.119	-	478.012.752	-
Công cụ, dụng cụ	475.457.615	-	27.610.909	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	88.585.405.215	-	91.251.107.544	-
Hàng hóa bất động sản	14.328.448.489	-	27.115.980.021	-
	103.941.339.438	-	118.872.711.226	-

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	242.606.987	9.500.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	74.850.873	-
	317.457.860	9.500.000
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	838.756.385
Chi phí dự án mỏ đá Tân Mỹ 2 ^(*)	61.445.808.385	54.312.612.826
Chi phí trả trước dài hạn khác	669.576.552	215.454.547
	62.115.384.937	55.366.823.758

(*) Bao gồm các chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (chi phí khảo sát, thăm dò, lập dự toán...), chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng....

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Công Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	17.765.826.356	19.819.323.110	7.814.984.168	917.081.210	46.317.214.844				
- Mua trong kỳ	-	735.000.000	-	-	735.000.000				
- Phân loại trình bày lại	-	273.731.602	-	(273.731.602)	-				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.256.322.800)	-	-	(1.256.322.800)				
Số dư cuối kỳ	17.765.826.356	19.571.731.912	7.814.984.168	643.349.608	45.795.892.044				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	4.289.233.923	5.763.851.292	5.470.860.871	848.048.407	16.371.994.493				
- Khấu hao trong kỳ	482.932.134	745.007.454	343.080.374	9.539.374	1.580.559.336				
- Phân loại trình bày lại	-	261.153.732	-	(261.153.732)	-				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.256.322.800)	-	-	(1.256.322.800)				
- Giảm khác	-	-	(60.852.272)	-	(60.852.272)				
Số dư cuối kỳ	4.772.166.057	5.513.689.678	5.753.088.973	596.434.049	16.635.378.757				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	13.476.592.433	14.055.471.818	2.344.123.297	69.032.803	29.945.220.351				
Tại ngày cuối kỳ	12.993.660.299	14.058.042.234	2.061.895.195	46.915.559	29.160.513.287				

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

27.051.113.057 đồng
3.084.196.108 đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	608.300.000	177.848.900	786.148.900
Số dư cuối kỳ	608.300.000	177.848.900	786.148.900
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	150.432.240	150.432.240
- Khấu hao trong kỳ	-	7.833.336	7.833.336
Số dư cuối kỳ	-	158.265.576	158.265.576
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	608.300.000	27.416.660	635.716.660
Tại ngày cuối kỳ	608.300.000	19.583.324	627.883.324

(*) Quyền sử dụng đất tại số N3/4, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 608.300.000 đồng.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là các căn hộ chung cư cho thuê. Tại thời điểm 30/06/2017, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế lần lượt là 12.787.531.532 đồng và 241.659.340 đồng.

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2017		01/01/2017
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Miền Đông - Đầu tư hạ tầng ⁽¹⁾	-	-	7.180.558.199
Công ty Cổ phần Miền Đông - Cơ khí điện máy ⁽²⁾	2.000.000.000	(678.580.000)	2.336.052.162
Công ty Cổ phần Địa ốc Miền Đông ⁽³⁾	250.000.000	(250.000.000)	-
	2.250.000.000	(928.580.000)	9.516.610.361

(1) Theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 01/03/2017, Công ty Cổ phần Miền Đông chuyển nhượng 100.000 cổ phần đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Miền Đông - Đầu tư hạ tầng cho ông Trương Thanh Hùng, giá chuyển nhượng là 10.000 đồng/cổ phần.

Trong 06 tháng 2017, Công ty Cổ phần Miền Đông - Đầu tư hạ tầng tăng vốn nhưng Công ty Cổ phần Miền Đông không thực hiện góp thêm vốn nên tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2017 là 16,01%.

(2) Công ty đang ngừng hoạt động và tiến hành các thủ tục giải thể nên không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2017.

(3) Công ty đang ngừng hoạt động nên không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2017.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Miền Đông - Cơ khí điện máy	Tỉnh Đồng Nai	40,82%	40,82%	Cơ khí điện máy
Công ty Cổ phần Địa ốc Miền Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh bất động sản

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem chi tiết Thuyết minh 38

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Miền Đông - Đầu tư hạ tầng	4.634.600.000	-	-	-
	4.634.600.000	-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Miền Đông - Đầu tư hạ tầng	Tỉnh Đồng Nai	16,01%	16,01%	Đầu tư hạ tầng



Công ty Cổ phần Miền Đông

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế Vita	885.830.093	885.830.093	695.783.796	695.783.796
- Công ty CP Xây dựng Long Giang	822.212.278	822.212.278	822.212.278	822.212.278
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ	1.379.700.790	1.379.700.790	783.296.311	783.296.311
- Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Ngọc Anh	1.078.963.809	1.078.963.809	541.008.930	541.008.930
- Công Ty TNHH VLXD Tường Nguyên	1.295.865.689	1.295.865.689	1.945.377.246	1.945.377.246
- Công ty TNHH Nhóm Kính và Đầu Tư Trường Giang	1.390.994.016	1.390.994.016	1.436.790.663	1.436.790.663
- Công ty Tấn Lực	174.470.590	174.470.590	836.965.538	836.965.538
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Tín hiệu	468.725.937	468.725.937	814.706.437	814.706.437
- Công Ty TNHH Thép Hải Hưng	1.317.534.247	1.317.534.247	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Đầu tư Thương mại Kiến Phong	767.899.259	767.899.259	-	-
- Công ty TNHH MTV Trí Nhân	1.608.835.444	1.608.835.444	4.102.300.223	4.102.300.223
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - TNHH Một Thành Viên	1.815.157.870	1.815.157.870	2.315.157.870	2.315.157.870
- Công ty Mê Kông	883.155.000	883.155.000	1.083.155.000	1.083.155.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Thiên Hà	810.049.271	810.049.271	1.010.049.271	1.010.049.271
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Tín hiệu	1.558.824.086	1.558.824.086	678.846.992	678.846.992
- Công ty TNHH Công Nghiệp và Xây Dựng Sài Gòn	706.611.270	706.611.270	750.502.920	750.502.920
- Công ty Cổ phần Vật Tư Thanh Hải	949.374.144	949.374.144	-	-
- Công ty Cổ phần Bê Tông VCN	1.067.065.000	1.067.065.000	-	-
- Công ty TNHH Thép Tân Thắng Lợi	1.494.146.400	1.494.146.400	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	18.148.133.882	18.148.133.882	24.369.791.820	24.369.791.820
	38.623.549.075	38.623.549.075	42.185.945.295	42.185.945.295
	13.699.440	13.699.440	13.001.284	13.001.284
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)				

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phòng Tài chính kế hoạch TP Biên Hòa - Khu phố 2	2.940.000.000	2.940.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Bình Dương	-	2.962.446.269
Công ty CP VNDECO	10.077.073.885	4.868.621.000
Phạm Thị Nhuận	2.606.372.000	1.568.000
Tô Thị Hải	2.670.700.000	-
Phạm Đình Hoàng	2.580.532.000	-
Công ty Xây dựng Công trình Hùng Vương	1.925.538.434	3.221.678.812
Công ty TNHH Forio Nha Trang	4.636.716.593	6.912.139.454
Công ty TNHH Thương mại và Du Lịch Âu Lạc	11.580.552.000	11.580.552.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	-	1.270.479.490
Các đối tượng khác	28.362.756.041	5.828.873.419
	<u><u>67.380.240.953</u></u>	<u><u>39.586.358.444</u></u>

CHỖ
CHỮ
HÀNG
A
TOÁN

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	6.745.453.687	9.862.510.963	9.540.413.769	-	-	7.067.550.881					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.781.888.667	3.239.431.906	2.874.369.169	1.759.996	3.148.711.400						
Thuế Thu nhập cá nhân	-	101.295.444	44.729.110	78.498.271	-	67.526.283						
Thuế Tài nguyên	-	1.086.505.202	3.477.754.068	3.920.689.817	-	643.569.453						
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	12.030.774.823	20.349.264.000	12.000.000.000	-	20.380.038.823						
Các loại thuế khác	-	-	19.558.382	11.000.000	2.000.000	10.558.382						
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.748.450.758	2.417.405.448	8.234.618.552	-	931.237.654						
	-	29.494.368.581	39.410.653.877	36.659.589.578	3.759.996	32.249.192.876						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	211.043.703	192.305.429
Trích trước chi phí thi công	13.461.283.105	12.303.982.879
Chi phí phải trả khác	13.000.000	372.529.536
	<u>13.685.326.808</u>	<u>12.868.817.844</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	880.000.000	880.000.000
Kinh phí công đoàn	1.378.886.676	1.374.551.576
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	179.210.348	267.106.424
Phải trả ông Trần Đình Lai - mượn tiền	1.600.000.000	500.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.000.000	30.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.296.335.893	133.945.393
Phải trả Hội đồng đền bù khu phố 2	1.393.002.000	1.393.002.000
Phải trả Công ty CP Miền Đông - Cơ khí Điện Máy	1.321.420.000	1.200.000.000
Phải trả các nhà cung cấp tại Xí nghiệp Miền Đông 4	522.982.695	522.982.695
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.941.988.106	2.476.409.500
	<u>14.555.825.718</u>	<u>8.777.997.588</u>



Công ty Cổ phần Miền Đông

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	11.997.594.646	11.997.594.646	17.222.927.934	22.234.594.646	6.985.927.934	6.985.927.934
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	39.738.340.458	39.738.340.458	30.903.841.572	53.576.110.535	17.066.071.495	17.066.071.495
- Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định ⁽³⁾	5.674.115.000	5.674.115.000	2.720.019.924	3.130.259.601	5.263.875.323	5.263.875.323
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành ⁽⁴⁾	1.700.000.000	1.700.000.000	1.699.702.512	1.700.000.000	1.699.702.512	1.699.702.512
- Vay cá nhân ⁽⁵⁾	-	-	1.850.000.000	1.100.000.000	750.000.000	-
	59.110.050.104	59.110.050.104	54.396.491.942	81.740.964.782	31.765.577.264	31.015.577.264
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành ⁽⁶⁾	437.000.000	437.000.000	-	57.000.000	380.000.000	380.000.000
	437.000.000	437.000.000	-	57.000.000	380.000.000	380.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	437.000.000	437.000.000		380.000.000	380.000.000	380.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 2016027KHDN/NHNT ngày 19/05/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 22.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/03/2017;
 - Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Công ty và ký quỹ tiền gửi.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 47/2016/378264/HĐTD ngày 05/09/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty; Quyền sở hữu 29 căn hộ chung cư tại Chung cư Võ Đình, Phường Thới An, Quận 12, TP Hồ Chí Minh; Quyền khai thác mỏ đá Tân Mỹ.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 212A/2016/6919611/HĐTD ngày 24/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công công trình Tòa nhà Hùng Vương;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 10,5%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Nhà và Quyền sử dụng đất tại Số 32 đường S9, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP.HCM; Nhà và Quyền sử dụng đất tại Số 11/48 Hồ Đắc Di, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP.HCM; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và Tổ chức Tín dụng khác.
- (4) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số SME/BEN/16/0151/HDHM ngày 14/10/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại địa chỉ: 278/3/12 Nguyễn Xí, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TPHCM do ông Lê Hải Hà và Bà Tổng Thị Kim Thoa đứng tên sở hữu.
- (5) Các khoản vay cá nhân với lãi suất từ 10%/năm đến 12%/năm; Thời hạn cho vay dưới 12 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (6) Hợp đồng tín dụng số SME/PNT/15/0112/HĐTD ngày 09/10/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 570.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán một phần tiền mua xe Ford Ranger 2.2L, XLT-MT, xe mới 100%, nhập khẩu Ford Thái Lan theo Hợp đồng mua bán số 094/1509-CTF-HĐMB ngày 07/09/2015;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng xe ô tô con nhãn hiệu Ford, số loại Ranger, số khung MNCLMFF80FW456130, số máy P4AT2056577, Biển số 51C-678.09;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 380.000.000 đồng.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Dự phòng phí cấp quyền khai thác khoáng sản ^(*)	2.330.836.866	2.330.836.866
	<u>2.330.836.866</u>	<u>2.330.836.866</u>

(*) Dự phòng phải trả phí cấp quyền khai thác đối với sản lượng đá đã khai thác từ ngày 01/07/2011 đến ngày 31/12/2013 theo thông báo của cục thuế tạm thời chưa thu cho đến khi có văn bản của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu nộp. Khi có quyết định chính thức, Cục thuế sẽ thông báo sau.

1170
NG T
HIỆM P
KIỂM
.AS
KIỂM

Công ty Cổ phần Miền Đông

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	108.890.310.000	1.453.130.042	(2.967.507.603)	27.176.891.803	4.615.358.670	2.569.413.564	141.737.596.476							
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	2.935.985.402	-	-	-	-	-	-	-	-	2.935.985.402
Góp vốn của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.154.504.626	-	-	2.154.504.626
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(294.672.000)	-	-	-	-	(294.672.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.097.434.300)	-	-	-	-	(3.097.434.300)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(206.252.249)	-	-	-	-	(206.252.249)
Số dư cuối kỳ trước	108.890.310.000	1.453.130.042	(2.967.507.603)	27.176.891.803	3.952.985.523	4.723.918.190	143.229.727.955							
Số dư đầu năm nay	108.890.310.000	1.453.130.042	(2.967.507.603)	25.576.891.803	6.874.421.613	6.251.561.033	146.078.806.888							
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	3.464.284.296	161.094.259	3.625.378.555							
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.630.711.000	(1.630.711.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(660.926.058)	(15.877.942)	(676.804.000)							
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(195.685.000)	-	(195.685.000)							
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.162.390.500)	(160.541.547)	(5.322.932.047)							
Tặng khác	-	-	-	-	10.686.295	19.636.065	30.322.360							
Giảm khác	-	-	-	-	(286.052.162)	-	(286.052.162)							
Số dư cuối kỳ này	108.890.310.000	1.453.130.042	(2.967.507.603)	27.207.602.803	2.413.627.484	6.255.871.868	143.253.034.594							

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 19/05/2017, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.630.711.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	652.285.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	195.685.000
Chi trả cổ tức (bằng 5% vốn điều lệ)	5.162.390.500

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP	19,33	21.048.430.000	19,33	21.048.430.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	-	9,49	10.331.970.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2	9,49	10.331.970.000	-	-
Dương Văn Vinh	13,17	14.343.700.000	12,68	13.809.800.000
Võ Văn Lành	5,48	5.964.300.000	5,51	6.002.700.000
Lê Thị Minh	5,22	5.680.500.000	5,31	5.777.800.000
Cổ phiếu quỹ	5,18	5.642.500.000	5,18	5.642.500.000
Các cổ đông khác	42,13	45.878.910.000	42,50	46.277.110.000
	100,00	108.890.310.000	100,00	108.890.310.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	108.890.310.000	108.890.310.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>108.890.310.000</i>	<i>108.890.310.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>108.890.310.000</i>	<i>108.890.310.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.162.390.500	3.097.434.300
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>5.162.390.500</i>	<i>3.097.434.300</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.889.031	10.889.031
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.889.031	10.889.031
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.889.031</i>	<i>10.889.031</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	564.250	564.250
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>564.250</i>	<i>564.250</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.324.781	10.324.781
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.324.781</i>	<i>10.324.781</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.207.602.803	25.576.891.803
	27.207.602.803	25.576.891.803

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh khai thác đá	46.612.338.941	45.253.450.141
Doanh thu kinh doanh bất động sản	36.909.491.271	23.702.841.740
Doanh thu thi công xây lắp	62.060.333.250	38.412.779.183
Doanh thu khác	32.727.272	50.996.124
	145.614.890.734	107.420.067.188
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	12.646.633.670	11.312.071.243

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh khai thác đá	34.208.875.919	34.211.170.580
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	18.779.328.157	19.949.832.521
Giá vốn thi công xây lắp	65.527.485.561	37.052.119.788
Giá vốn hoạt động khác	93.844.170	20.014.681
	118.609.533.807	91.233.137.570

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	314.949.753	535.386.650
	314.949.753	535.386.650

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.823.376.144	3.307.650.627
Lỗ do thoái vốn	1.398.358.199	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	147.600.000	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	678.580.000	-
	4.047.914.343	3.307.650.627

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.373.102	100.354.743
Chi phí nhân công	516.885.200	504.541.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	179.084.270	74.762.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.589.729.981	4.256.300.249
Chi phí khác bằng tiền	862.099.280	819.998.142
	6.235.171.833	5.755.956.970



27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231.818.480	323.384.330
Chi phí nhân công	4.876.874.856	4.392.237.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	542.903.750	537.624.055
Thuế, phí, lệ phí	47.581.364	67.554.220
Chi phí dự phòng	2.066.282.449	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	838.291.175	973.591.112
Chi phí khác bằng tiền	448.741.658	378.247.018
	9.052.493.732	6.672.638.419

28 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	85.445.454	19.905.005
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, căn hộ	218.727.274	-
Thu nhập từ việc cho thuê và vận hành cầu thép	335.825.000	-
Thu nhập khác	95.746.438	2.768.954.715
	735.744.166	2.788.859.720

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí khấu hao căn hộ cho thuê	241.659.340	-
Các khoản bị phạt	958.589.929	10.256.373
Chi phí từ việc cho thuê và vận hành cầu thép	335.825.000	-
Chi phí khác	414.513.689	63.600.019
	1.950.587.958	73.856.392

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại công ty mẹ	3.106.620.987	717.809.097
Chi phí thuế TNDN tại các công ty con	105.722.607	47.279.081
	3.212.343.594	765.088.178

1106
 NG T
 KIỂM HI
 KIỂM
 AS
 KIỂM

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	19.440.501
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (*)	8.230.377.958	8.230.377.958
	8.230.377.958	8.249.818.459

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 19/05/2017, Đại hội đồng cổ đông thông qua giải pháp xử lý khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau: Cho phép Hội đồng Quản trị chủ động lập kế hoạch sản xuất kinh doanh các năm tiếp theo (2018-2019), nếu kế hoạch sản xuất kinh doanh các năm tiếp theo mà lợi nhuận không đủ bù đắp thuế TNDN hoãn lại thì được phép sử dụng quỹ đầu tư phát triển để xử lý phần chênh lệch.

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	58.666.175	142.279.670
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(53.666.173)	-
	5.000.002	142.279.670

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19.440.501	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(87.279.670)	-
	(67.839.169)	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	3.464.284.296	3.189.505.318
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.464.284.296	3.189.505.318
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.324.781	10.324.781
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	336	309



Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.532.496.268	41.105.583.426
Chi phí nhân công	13.114.635.926	19.052.161.163
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.830.052.012	1.525.016.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.556.458.085	36.733.270.972
Chi phí khác bằng tiền	37.197.654.753	13.413.723.455
	<u>131.231.297.044</u>	<u>111.829.755.446</u>

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.435.663.085	-	35.521.696.032	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.070.524.232	(10.066.881.371)	59.144.626.878	(10.066.881.371)
Các khoản cho vay	-	-	15.000.000.000	-
	<u>125.506.187.317</u>	<u>(10.066.881.371)</u>	<u>109.666.322.910</u>	<u>(10.066.881.371)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			32.145.577.264	59.547.050.104
Phải trả người bán, phải trả khác			53.179.374.793	50.963.942.883
Chi phí phải trả			13.685.326.808	12.868.817.844
			<u>99.010.278.865</u>	<u>123.379.810.831</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.435.663.085	-	-	54.435.663.085
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.027.523.119	976.119.742	-	61.003.642.861
	114.463.186.204	976.119.742	-	115.439.305.946
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.521.696.032	-	-	35.521.696.032
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.195.252.863	882.492.644	-	49.077.745.507
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	98.716.948.895	882.492.644	-	99.599.441.539

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

111
 CÔNG
 NH
 NG
 A.
 DANH

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	31.765.577.264	380.000.000	-	32.145.577.264
Phải trả người bán, phải trả khác	53.179.374.793	-	-	53.179.374.793
Chi phí phải trả	13.685.326.808	-	-	13.685.326.808
	98.630.278.865	380.000.000	-	99.010.278.865
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	59.110.050.104	437.000.000	-	59.547.050.104
Phải trả người bán, phải trả khác	50.963.942.883	-	-	50.963.942.883
Chi phí phải trả	12.868.817.844	-	-	12.868.817.844
	122.942.810.831	437.000.000	-	123.379.810.831

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	54.396.491.942	79.255.676.559

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	81.797.964.782	88.041.458.350

36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

105
 G TY
 M H U I
 E M T
 A S C
 E M - 1

Công ty Cổ phần Miền Đông

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh khai thác đá VND	Thi công xây lắp VND	Kinh doanh bất động sản VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	46.612.338.941	62.060.333.250	36.909.491.271	32.727.272	145.614.890.734
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	12.403.463.022	(3.467.152.311)	18.130.163.114	(61.116.898)	27.005.356.927
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	735.000.000	-	-	735.000.000
Tài sản bộ phận	116.533.169.996	109.297.850.245	62.059.272.679	-	287.890.292.920
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	50.796.682.703
Tổng tài sản	116.533.169.996	109.297.850.245	62.059.272.679	-	338.686.975.623
Nợ phải trả bộ phận	9.104.171.843	100.190.655.101	54.998.349.182	38.181.822	164.331.357.948
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	39.327.961.037
Tổng nợ phải trả	9.104.171.843	100.190.655.101	54.998.349.182	38.181.822	203.659.318.985

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng		12.646.633.670	11.312.071.243
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP	Cổ đông lớn	12.646.633.670	11.296.736.243
- Công ty CP Miền Đông - Cơ khí điện máy	Công ty liên kết	-	15.335.000
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ		141.058.177	4.037.056.060
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP	Cổ đông lớn	141.058.177	4.037.056.060
Chia cổ tức		1.052.421.500	631.452.900
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP	Cổ đông lớn	1.052.421.500	631.452.900
Chi phí bảo lãnh		-	17.466.363
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP	Cổ đông lớn	-	17.466.363

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		7.690.000.830	10.053.341.341
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP	Cổ đông lớn	7.690.000.830	10.053.341.341
Phải trả người bán ngắn hạn		13.699.440	13.001.284
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP	Cổ đông lớn	13.699.440	13.001.284
Phải trả ngắn hạn khác		1.321.420.000	1.200.000.000
- Công ty CP Miền Đông- Cơ khí điện Máy	Công ty liên kết	1.321.420.000	1.200.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	338.058.366	384.051.724

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM soát xét.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố và trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này VND	Trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Phải trả người bán ngắn hạn	311	42.185.945.295	43.646.848.607	(1.460.903.312)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	39.586.358.444	38.125.455.132	1.460.903.312

	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này VND	Trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	59.110.050.104	62.110.050.104	(3.000.000.000)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.330.836.866	-	2.330.836.866
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6.874.421.613	9.205.258.479	(2.330.836.866)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	(147.407.923)	2.183.428.943	(2.330.836.866)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	7.021.829.536	7.021.829.536	-

Người lập



Khúc Thị Thanh Hoài

Kế toán trưởng



Mai Xuân Ngợi

Đồng Nai ngày 31 tháng 08 năm 2017
 Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Thái